FireAnt

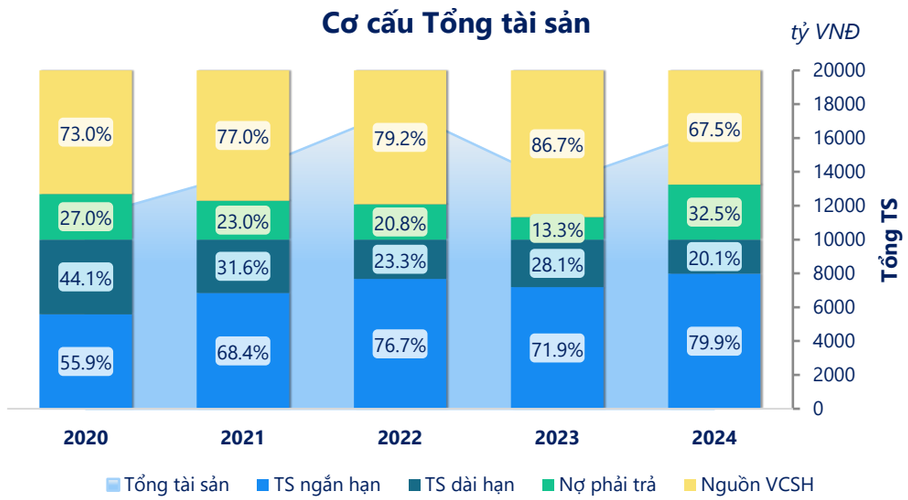
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,958
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,566
SL cổ phiếu LH	391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,208,760
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11,236
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,697
P/E	23.1
EPS	1,518

	YTD	1T	3T	6T
DPM		-2.2%	0.0%	-4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

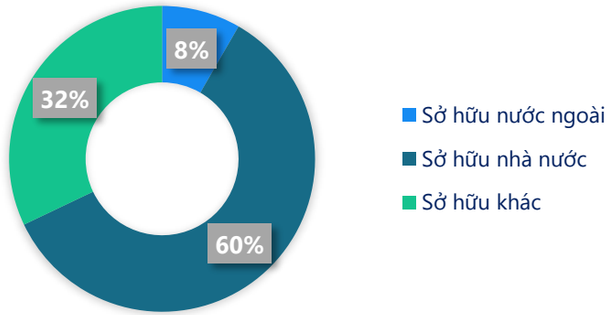
Cơ cấu Tổng tài sản



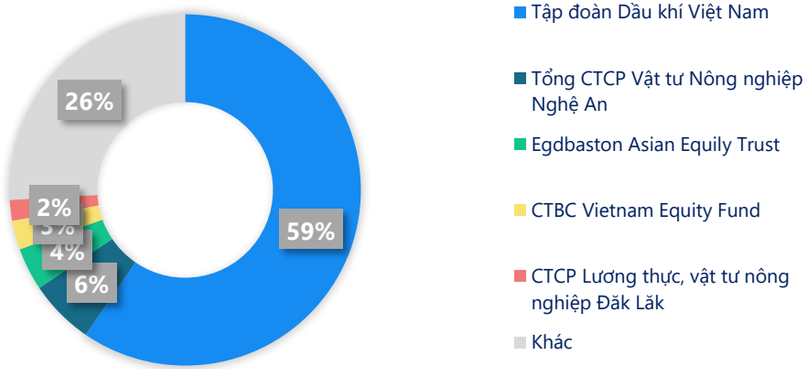
Tổng tài sản của **DPM** năm 2024 tăng trưởng **24.4%** so với năm trước, đạt **16,552** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

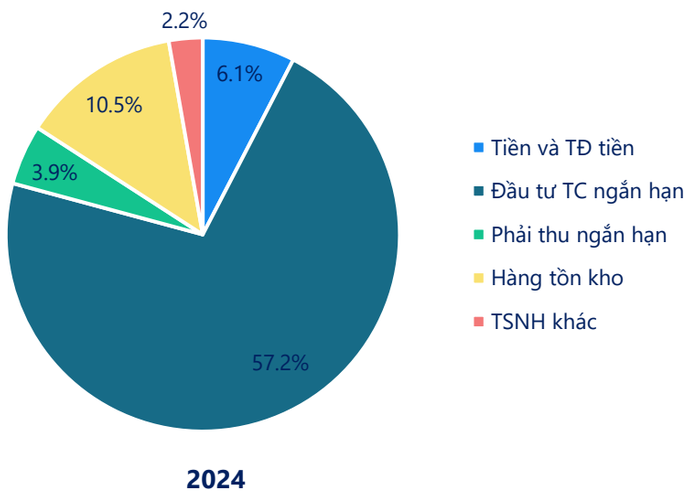


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 8.34%.

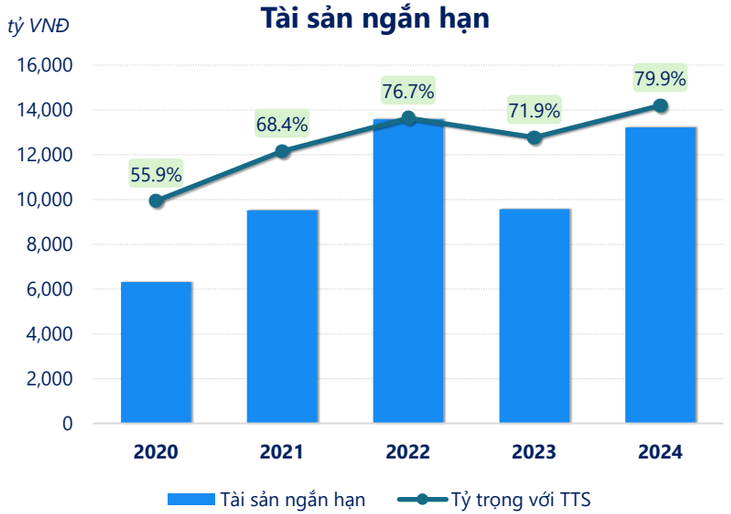
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **59.6%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là Egdbaston Asian Equily Trust nắm giữ 3.93%.

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

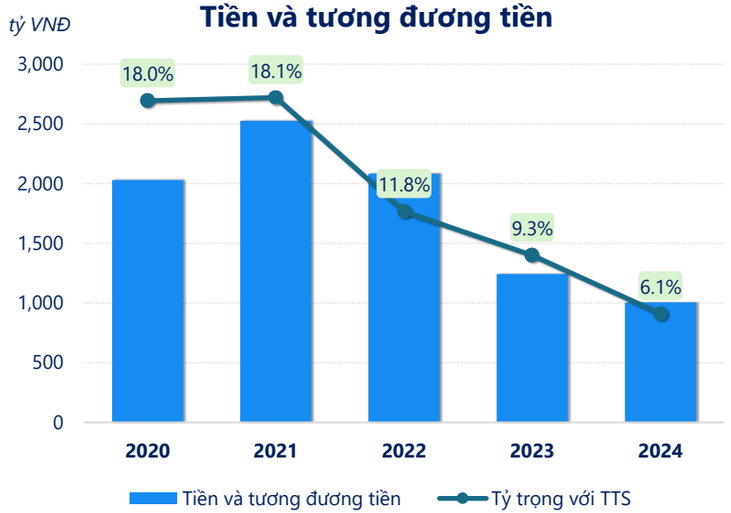
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



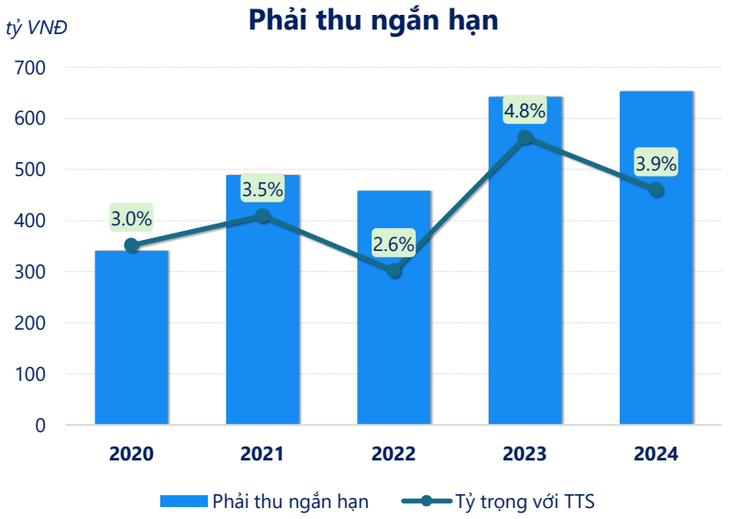
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DPM đạt **13,220** tỷ đồng, tăng trưởng **38.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

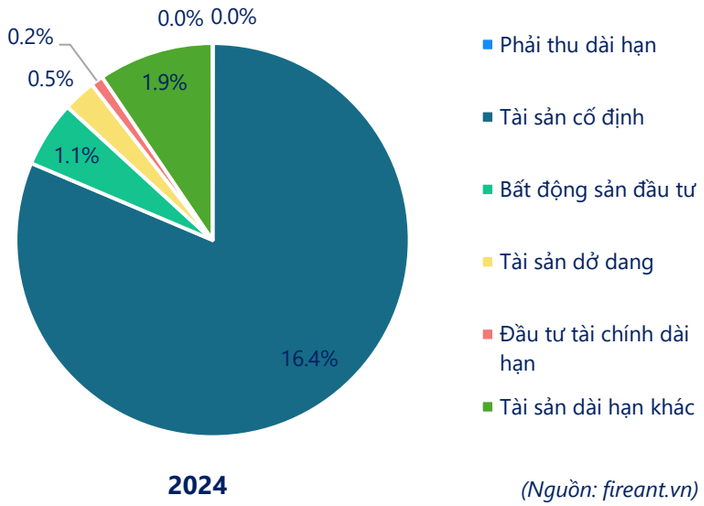


Hàng tồn kho



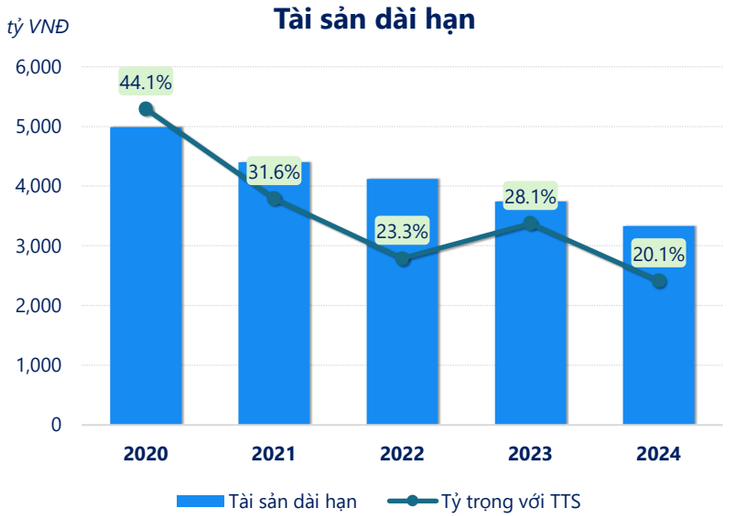
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



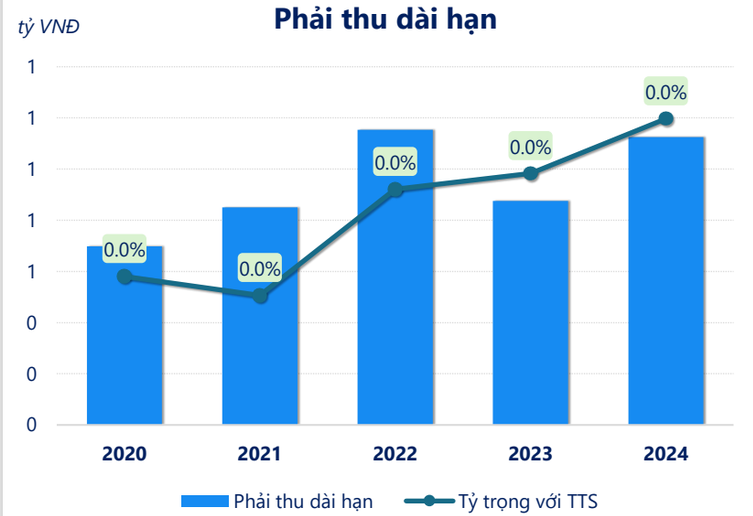
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

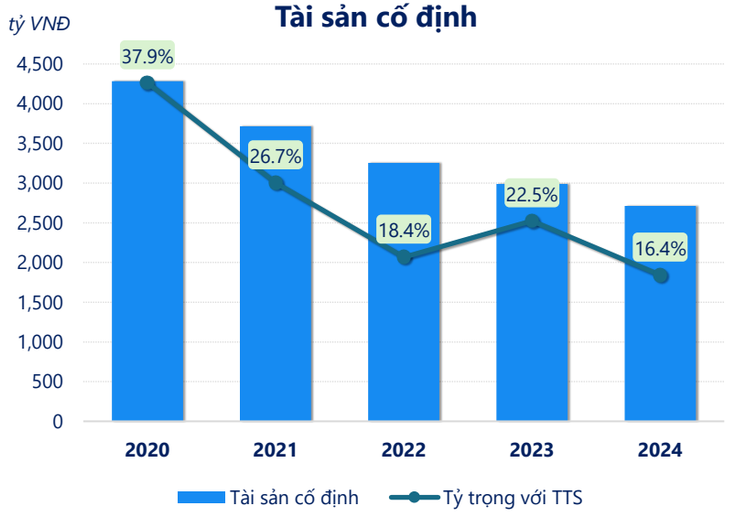


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,333** tỷ đồng giảm **11.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

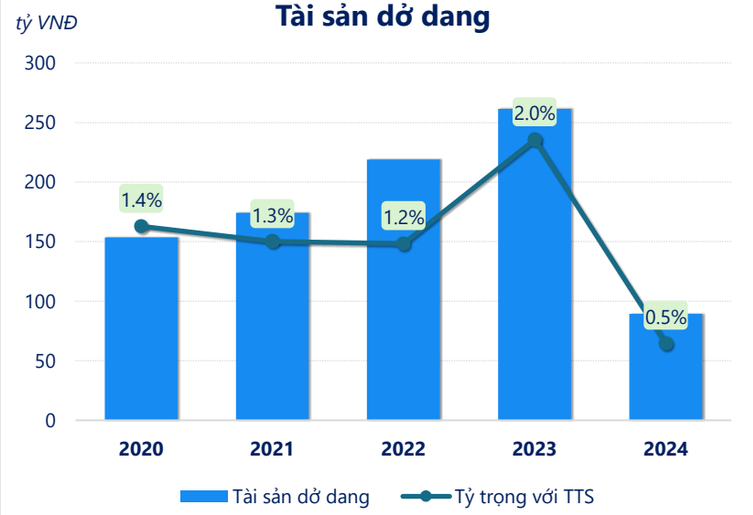
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

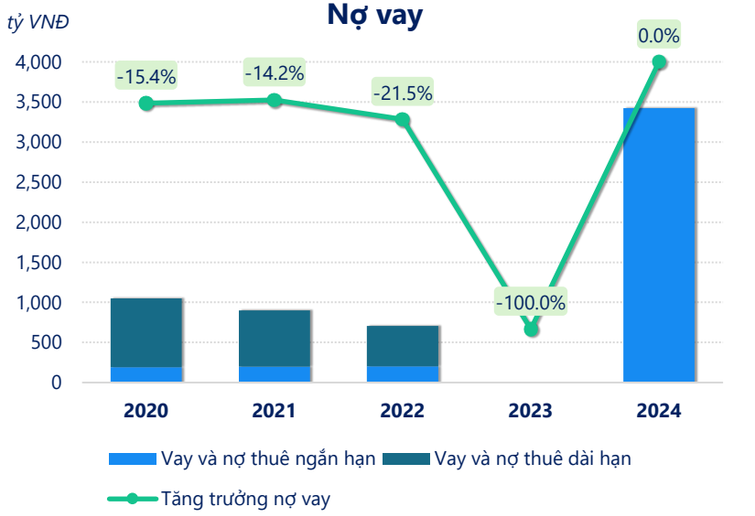


(Nguồn: fireant.vn)

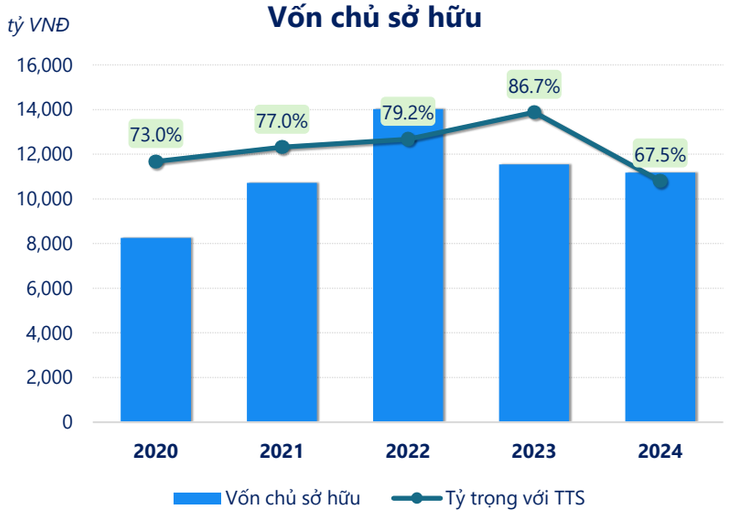
FireAnt

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

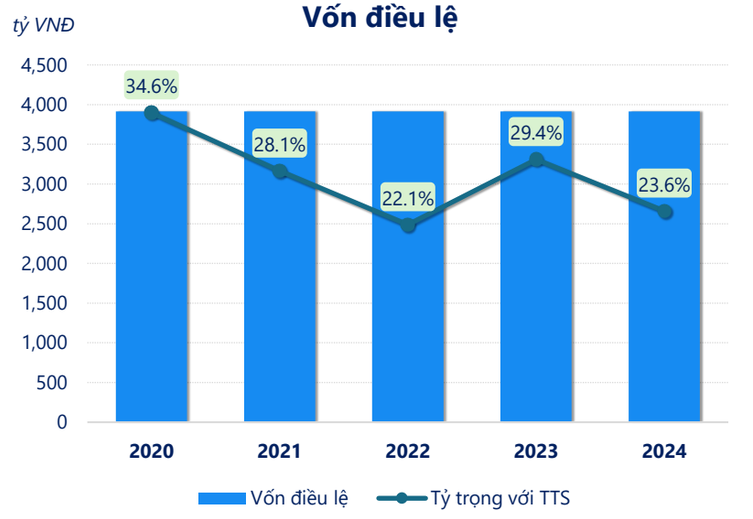
Nợ vay



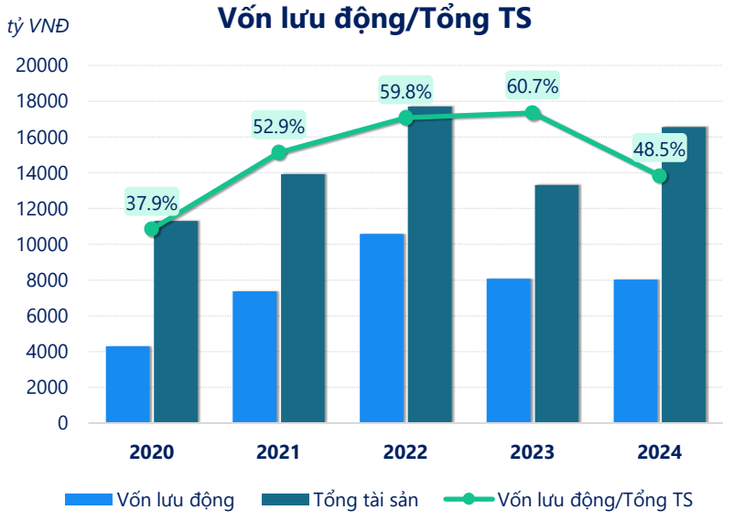
Vốn chủ sở hữu



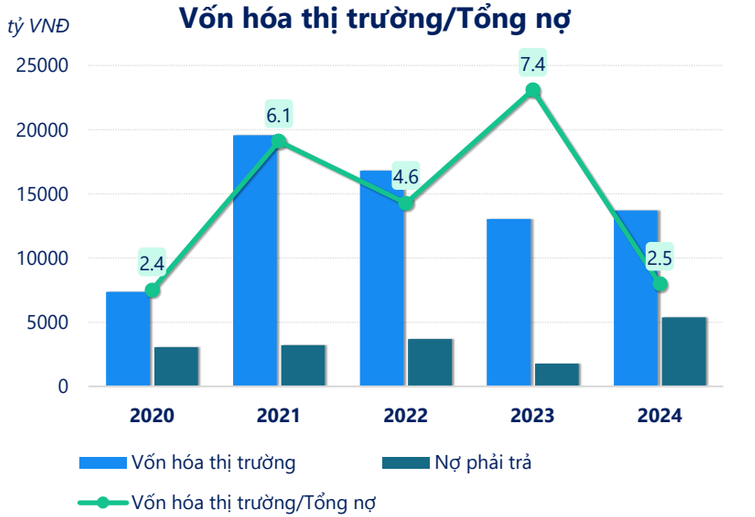
Vốn điều lệ



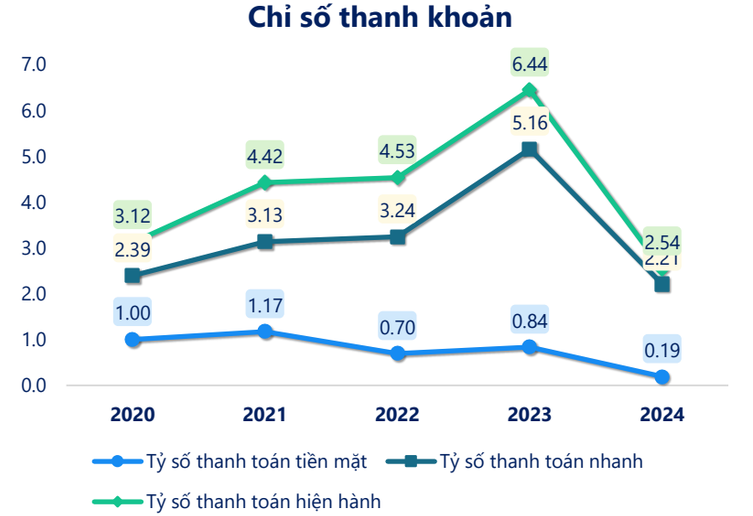
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,531**	**13,309**	**24.2%**
Tài sản ngắn hạn	13,222	9,565	38.2%
Tiền và tương đương tiền	1,005	1,242	-19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,464	5,385	75.7%
Phải thu ngắn hạn	656	642	2.1%
Hàng tồn kho	1,731	1,911	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	367	385	-4.9%
Tài sản dài hạn	**3,309**	**3,744**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	1.13	0.88	28.4%
Tài sản cố định	2,713	2,988	-9.2%
Bất động sản đầu tư	181	190	-5.1%
Tài sản dở dang	87.3	261	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.2	33.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	**292**	**270**	**8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,295	1,764	200%
Nợ ngắn hạn	**5,071**	**1,484**	**242%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,422	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	689	768	-10.4%
Nợ dài hạn	224	280	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,236**	**11,545**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,236**	**11,545**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,762**	**12,786**	**18,627**	**13,569**	**13,496**
Giá vốn hàng bán	6,032	8,001	10,789	11,917	11,598
Lợi nhuận gộp	**1,730**	**4,786**	**7,838**	**1,652**	**1,898**
Doanh thu HĐTC	180	176	365	458	369
Chi phí TC	94.8	74.6	85.3	71.2	65.0
Chi phí lãi vay	**88.5**	**69.3**	**64.8**	**50.6**	**47.8**
LN trong công ty LKLD	2.44	2.50	2.66	2.66	2.65
Chi phí bán hàng	655	818	978	848	837
Chi phí QLDN	409	425	556	502	703
LN thuần từ HĐKD	**753**	**3,646**	**6,587**	**690**	**665**
Lợi nhuận khác	94.5	153	18.9	0.94	4.46
LN trước thuế	**848**	**3,799**	**6,606**	**691**	**669**
Lợi nhuận sau thuế	**702**	**3,172**	**5,585**	**530**	**554**
LNST của CĐ cty mẹ	**691**	**3,117**	**5,565**	**519**	**538**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	787	2,516	4,961	945	948
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,066	-1,319	-3,227	1,676	-3,808
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-669	-702	-2,177	-3,463	2,621
Tiền đầu kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084	1,242
Lưu chuyển tiền thuần	**-948**	**495**	**-442**	**-842**	**-240**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.20	1.62	-0.64	3.18
Tiền cuối kỳ	2,029	2,524	2,084	1,242	1,005

Powered by Infographic